

Số (N^o): 0200/VAQ06-04/23-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI

DÙNG CHO LINH KIỆN (HỆ THỐNG, ĐỘNG CƠ, KHUNG, CỤM CHI TIẾT) CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Căn cứ Hồ sơ đăng ký số:

10687/25/EH Ngày 15/05/2025

Pursuant to the Technical document N^o

Date

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 36 : 2024/BGTVT

Regulation applied

Căn cứ Báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số:

430016/430058/13/24/01 Ngày 26/10/2024

Pursuant to the results of C.O.P Testing record N^o

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

1200 GH/BCTN-PX/25 Ngày 07/05/2025

Pursuant to the results of Testing report N^o

Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy

Nhãn hiệu (Trade Mark): DPLUS

Tên thương mại (Commercial name): ---

Mã kiểu loại (Model code): 100/90-10 D374 56J TL

Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm: 100/90-10 D374 56J TL

(Design code, component code)

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

(Name and address of manufacturer) Lô G, đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

(Name and address of assembly plant) Lô H đường số 7 KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Kiểu loại sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36 : 2024/BGTVT.

The product is in compliance with the QCVN 36 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 30/05/2028

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2025

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Vietnam Register

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Tô An



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
LỚP HƠI DỪNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
TEST REPORT PNEUMATIC TYRES OF MOTORCYLES AND MOPEDS

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
National Technical Regulation on Pneumatic tyres of motorcycles and mopeds

QCVN 36:2024/BGTVT

Loại sản phẩm : Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
Product type
Ký hiệu thiết kế : 100/90-10 D374 56J TL
Design code
Cơ sở đăng ký thử nghiệm : Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
Name of client

Mục lục	1	Thông tin chung/ General information
<i>Structure of the Test Report</i>	2	Sản phẩm thử nghiệm/ Test product
	3	Kết quả thử nghiệm/ Test result
	4	Chú ý/ Remark
	5	Đánh giá kỹ thuật/ Assessment

1. Thông tin chung/ General information

1.1. Cơ sở đăng ký thử nghiệm
Name of client

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

1.2. Địa chỉ
Address of client

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam

1.4. Căn cứ để thử nghiệm/ Basis for test

- Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
- Văn bản đề nghị thử nghiệm số 2703/DRC-KS ngày 11/04/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
- Giấy đề nghị thử nghiệm số 90/VAQ-ĐNTN ngày 19/03/2025 của Phòng Chất lượng xe cơ giới - Cục Đăng kiểm Việt Nam

1.5. Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ Date of full delivery of document & sample

07/05/2025

2. Sản phẩm thử nghiệm/ Test product

2.1. Tên sản phẩm/ Product name

Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

2.2. Loại sản phẩm/ Product tyre

Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

2.3. Nhãn hiệu/ Mark (Trade mark)

DPLUS

(Thể hiện ở dạng biểu tượng/phiên âm ra tiếng Latinh; chữ in hoa; xem ảnh chụp tại Phụ lục 1)

2.4. Tên thương mại / Commercial name

/

2.5. Mã kiểu loại / Model code

100/90-10 D374 56J TL

2.6. Ký hiệu thiết kế / Design code

100/90-10 D374 56J TL

2.7. Mã phụ tùng/ Part number

/

2.8. Số lượng mẫu / Sample quantity

02

2.9. Ảnh chụp mẫu thử nghiệm / Photograph(s) of test sample

Phụ lục / Annex 1

2.10. Thông tin về sản phẩm (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)
Product's information registered by client

Phụ lục / Annex 2

3. Kết quả thử nghiệm/ Test result

3.1. Quy định về ký hiệu trên lốp / Markings inspection

Đạt / Pass

3.2. Quy định về kích thước của lốp / Dimension check

Đạt / Pass

3.3. Quy định về thử tính năng tải trọng/tốc độ của lốp /
Load/speed performance test

Đạt / Pass

3.4. Quy định về thử biến dạng phòng của lốp / Dynamic growth
test

/

4 Chú ý/ Remark

- 4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị./ Erased or modified test report will be invalid.
- 4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin có trên mẫu thử; chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm./ The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information on sample; quality and specifications of the sample returned to the client.
- 4.3. Loại phương tiện, loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại, mã kiểu loại, mã nhận dạng khung, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, mã phụ tùng, nguồn gốc, số khung, VIN, số động cơ của sản phẩm thử nghiệm được ghi theo thông tin trên văn bản của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm trong hồ sơ thử nghiệm và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu...), giá trị thương mại đối với sản phẩm đăng ký thử nghiệm./ Vehicle type, component type, mark, trade mark, commercial name, model code, frame code, design code, component code, part number, origin, chasis No., VIN, engine No. are in accordance with the client's registration document. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information registered by the client in the test records and matters related to origin, trademark, industrial design, intellectual property, taxes (export tax, import tax ...), commercial value of the registered product.

5 Đánh giá kỹ thuật/ Technical assessment

Mẫu Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn QCVN 36:2024/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above samples pneumatic tyre for motorcycles and mopeds were tested and complied with QCVN36:2024/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2025 Date
TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI
VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER

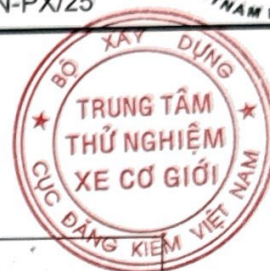


GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
Đỗ Biên Cương

Soát xét/ Checker Dương Quốc Thắng

Đăng kiểm viên/ Inspector Lê Đình Nam

ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE



ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỬ
PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES



Tên thương mại/ Nhân hiệu



Ký hiệu kích cỡ lốp



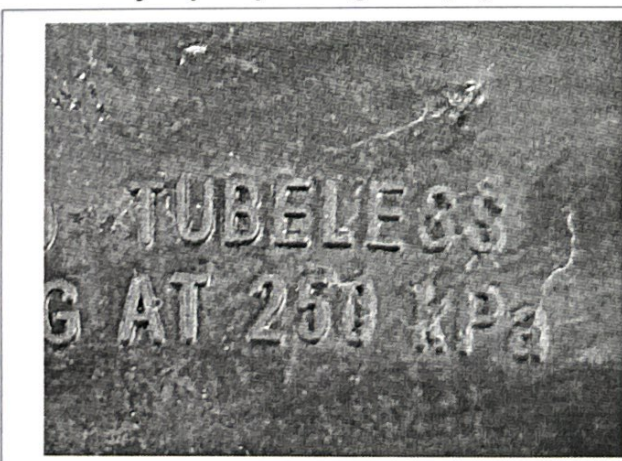
Mô tả liên hệ giữa tải trọng và tốc độ



Họa lốp



Ký hiệu lốp không sử dụng săm



Kích cỡ vành lắp lốp





ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỬ
PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES

Mã DOT

Thời gian sản xuất

KHÔNG CÓ



Ký hiệu lớp gia cường

Ký hiệu lớp đi trên tuyết

KHÔNG CÓ

KHÔNG CÓ

Lốp có ký hiệu V;Z

Ký hiệu lốp đa năng, lốp xe gắn máy, lốp mọi địa hình

KHÔNG CÓ

KHÔNG CÓ



THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)
Product's information registered by client

- | | | |
|-----|--|--|
| 1. | Ký hiệu kích cỡ lốp / Tyre-size designation | 100/90-10 |
| 2. | Loại sử dụng / Category of use | Thông thường |
| 3. | Cấu trúc lốp / Structure | Lốp mảnh chéo |
| 4. | Ký hiệu cấp tốc độ / Speed category symbol | J (tốc độ tương ứng là 100 km/h) |
| 5. | Chỉ số khả năng chịu tải / Load-capacity index | 56 (tải trọng tương ứng lớn nhất 224 kg) |
| 6. | Loại lốp có/không sử dụng săm / Tube type/Tubeless | Lốp không sử dụng săm |
| 7. | Áp suất hơi tương ứng với tải lớn nhất (kPa)
Inflation pressure | 250 |
| 8. | Lốp tiêu chuẩn/ gia cường / Standard/ Reinforced | Tiêu chuẩn |
| 9. | Mã đường kính và chiều rộng danh nghĩa vành thử lắp lốp /
Nominal diameter and width code of test Rim | 10X2.50 |
| 10. | Cơ sở sản xuất
Manufacturer | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng |
| 11. | Địa chỉ
Address of manufacturer | Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc,
Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam |
| 12. | Nhà máy sản xuất
Production plant | Địa điểm kinh doanh số 1 - Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng |
| 13. | Địa chỉ nhà máy sản xuất
Address of production plant | Lô H, đường số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| 14. | Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
Importer | / |
| 15. | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu
Declaration of imported goods | / |